TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN LG** **TỈNH B GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 95/2021/HS-ST
Ngày 18-11-2021

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Quỳnh Hoa
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Quang Vinh
Ông Chu Quốc Đạt

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mỹ Linh- Thư ký Tòa án nhân dân huyện LG.

- Đ diện Viện kiểm sát nhân dân huyện LG, tỉnh B Giang tham gia phiên tòa: Bà Đồng Thị Toàn - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 11 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện LG tiến hành mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 94/2021/TLST-HS ngày 18 tháng 10 năm 2021 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 96/2021/QĐXXST-HS ngày 03 tháng 11 năm 2021 đối với bị cáo:

Họ và tên: **Lê Văn H**; Tên gọi khác: Không có; Giới tính: Nam; Sinh năm 1977; Nơi đăng ký HKTT và chỗ ở hiện nay: Thôn G, xã TL, huyện LG, tỉnh B Giang; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Nghề nghiệp: Giám đốc HTX; Trình độ học vấn: 12/12; Họ và tên bố: Lê Văn P, sinh năm 1948; Họ và tên mẹ: Trần Thị Loan, sinh năm 1956; Gia đình có 03 anh, em, bản thân là thứ nhất; Họ và tên vợ: Nguyễn Thị P1, sinh năm 1983; Bị cáo có 02 con, con lớn sinh năm 2002, con nhỏ sinh năm 2004; Bị cáo là Đảng viên bị đình chỉ sinh hoạt Đảng từ ngày 16/3/2021; Tiền án, tiền sự: Không có. Bị cáo không bị tạm giữ, tạm giam. Hiện đang bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú có mặt tại phiên tòa.

-Bị hại:
1. Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1962 (vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn Ngoài, xã TL, huyện LG, tỉnh B Giang.
2. Ông Lê Văn Tr, sinh năm 1951(vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn G, xã TL, huyện LG, tỉnh B Giang.
3. Ông Thân Văn Đ, sinh năm 1969 (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn Ng, xã TL, huyện LG, tỉnh B Giang.

4. Ông Hoàng Viết T2, sinh năm 1969 (vắng mặt)

5. Ông Trần Văn B, sinh năm 1971(vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Thôn CG Tám Sào, xã TL, huyện LG, tỉnh B Giang.

6. Ông Nguyễn Đình S, sinh năm 1979 (vắng mặt)

7. Ông Nguyễn Đình T, sinh năm 1983 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Thôn B2, xã TL, huyện LG, tỉnh B Giang.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Trần Văn H1, sinh năm 1980 (vắng mặt)

2. Chị Chu Thị B3, sinh năm 1992(vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn Ng, xã TL, huyện LG, tỉnh B Giang.

3. Anh Hoàng Viết H1, sinh năm 1978(vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn CG Tám Sào, xã TL, huyện LG, tỉnh B Giang.

4. Chị Trần Thị D, sinh năm 1983(vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn B2, xã TL, huyện LG, tỉnh B Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các T liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau: Ngày 29/9/2020, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện LG tiếp nhận đơn yêu cầu khởi tố vụ án hình sự của ông Chu Ngọc TH, sinh năm 1975 ở thôn Ng, xã TL, huyện LG, về việc: Hợp tác xã Nông nghiệp TL (HTX TL) chiếm đoạt tiền thủy lợi phí do UBND huyện cấp và chiếm đoạt tiền thu giao khoán chỗ ngồi bán hàng tại các nhà cầu, điểm bán cố định của Chợ Năm, xã TL; UBND xã TL có hành vi làm giả con dấu, T liệu của cơ quan, tổ chức; sử dụng con dấu hoặc T liệu giả của cơ quan, tổ chức trong việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Cơ quan điều tra đã tiến hành điều tra, xác định được như sau:

1. Đối với HTX TL: Ngày 24/4/2018, HTX TL ban hành Nghị quyết Đ hội thành viên thường niên năm 2017, bầu ông Lê Văn H, sinh năm 1977 ở thôn G, xã TL, huyện LG, tỉnh B Giang - làm Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc HTX. Nghị quyết Hội đồng quản trị HTX nhiệm kỳ 2015 - 2020 số 05/NQ-HTX ngày 02/5/2018, quyết nghị: Ông Lê Văn H là Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc; ông Trần Văn H1, sinh năm 1980 và bà Chu Thị B3, sinh năm 1992 cùng ở thôn Ng, xã TL, huyện LG - làm Ủy viên Hội đồng quản trị; ông Hoàng Viết H1, sinh năm 1978 ở thôn CG Tám Sào, xã TL, huyện LG - làm Kiểm soát; bà Trần Thị D, sinh năm 1983 ở thôn B2, xã TL, huyện LG - làm Kế toán.

Ngày 28/5/2018, HTX TL được Phòng T chính - Kế hoạch huyện LG cấp Giấy chứng nhận đăng ký HTX số 2006070000012, với ngành, nghề kinh doanh gồm: Dịch vụ khai thác, xử lý và cung cấp nước; Cung ứng vật tư nông nghiệp, chuyển giao khoa học kỹ thuật; Nông nghiệp và dịch vụ có liên quan; Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu; Dịch vụ quản lý chợ và Tín dụng nội bộ. Người Đ diện theo pháp là ông Lê Văn H, mã số thuế của HTX là

2400854994.

1.1. Về hành vi chiếm đoạt tiền dong dẫn nước: Trong quá trình khai thác, xử lý và cung cấp nước, HTX đã sử dụng ngân sách Nhà nước cấp bù kinh phí miễn thủy lợi phí để chi cho hoạt động quản lý, khai thác, bảo vệ và sửa chữa hệ thống công trình thủy lợi trong phạm vi của HTX quản lý, Lê Văn H đã có hành vi phạm tội "Lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt T sản", cụ thể như sau:

Tại Quyết định số 3192/QĐ-UBND ngày 29/6/2018 của Ủy ban nhân dân huyện LG về việc cấp kinh phí bù miễn thu thủy lợi phí vụ chiêm xuân năm 2018, HTX TL được cấp số tiền 73.313.000 đồng.

Tại Quyết định số 7046/QĐ-UBND ngày 10/12/2018 của Ủy ban nhân dân huyện LG về việc cấp bù kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi vụ mùa năm 2018 cho tổ chức hợp tác dùng nước, HTX TL được cấp số tiền 265.000.000 đồng.

Tại Quyết định số 7336/QĐ-UBND ngày 27/12/2018 của Ủy ban nhân dân huyện LG về việc cấp bù kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi vụ đông năm 2018 cho tổ chức hợp tác dùng nước, HTX TL được cấp số tiền 198.704.000 đồng.

Tại Quyết định số 2517/QĐ-UBND ngày 21/6/2019 của Ủy ban nhân dân huyện LG về việc cấp bù kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi vụ chiêm xuân năm 2019 cho tổ chức hợp tác dùng nước, HTX TL được cấp số tiền 73.312.900 đồng.

Tại Quyết định số 5541/QĐ-UBND ngày 25/11/2019 của Ủy ban nhân dân huyện LG về việc cấp bù kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi vụ mùa và vụ đông năm 2019, HTX TL được cấp số tiền 463.661.000 đồng.

Nguồn kinh phí hỗ trợ miễn thu thủy lợi phí do Ngân sách Nhà nước cấp nêu trên được dùng để đảm bảo cho chi phí quản lý, vận hành của các Tổ chức Hợp tác dùng nước. Trong 06 tháng cuối năm 2018 và năm 2019, HTX TL đã sử dụng nguồn kinh phí này để chi lương, tiền điện, tiền nạo vét, sửa chữa, tiền dong dẫn nước và chi khác. Đối với việc chi tiền dong dẫn nước, HTX TL đã ký hợp đồng giao khoán dong dẫn nước với 07 người, gồm:

- Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1962 ở thôn Ngoài, xã TL, huyện LG (phụ trách trạm bơm Rừng Nghè, với tiền công là 1.600 đồng/kw).

- Ông Lê Văn Tr, sinh năm 1951 ở thôn G, xã TL, huyện LG (phụ trách trạm bơm Mã vàng, với tiền công là 1.600 đồng/kw).

- Ông Thân Văn Đ, sinh năm 1969 ở thôn Ng, xã TL, huyện LG (phụ trách trạm bơm Rừng Nai, với tiền công là 1.600 đồng/kw).

- Hoàng Viết T2, sinh năm 1969 ở thôn CG Tám Sào, xã TL, huyện LG (phụ trách trạm bơm Rừng Xanh, với tiền công là 1.600 đồng/kw).

- Ông Nguyễn Đình S, sinh năm 1979 ở thôn B2, xã TL, huyện LG (phụ trách trạm bơm Đồi Đình, với tiền công là 1.600 đồng/kw).

- Ông Trần Văn B, sinh năm 1971 ở thôn CG Tám Sào, xã TL, huyện LG (phụ trách trạm bơm Tám Sào, với tiền công là 800 đồng/kw).

- Ông Nguyễn Đình T, sinh năm 1983 ở thôn B2, xã TL, huyện LG (phụ trách trạm bơm Đồng Kim, với tiền công là 800 đồng/kw).

Quá trình ký hợp đồng và thanh toán tiền dong dẫn nước, Lê Văn H đã chỉ đạo, giao cho các cán bộ là Trần Thị D, Chu Thị B3 và Trần Văn H1 thực hiện việc xây dựng Quy chế hoạt động trạm bơm nước, lập hồ sơ, T liệu thanh quyết toán chi trả tiền công dong dẫn nước thể hiện gồm 02 loại T liệu là: 01 loại T liệu ghi tiền công dong dẫn nước là 1.200 đồng/kw, riêng trạm bơm thôn Tám Sào, Đồng Kim thanh toán là 400 đồng/kw và 01 loại T liệu ghi tiền công dong dẫn nước là 1.600 đồng/kw, riêng trạm bơm thôn Tám Sào, Đồng Kim thanh toán là 800 đồng/kw, nhằm mỗi kw điện thanh toán cho người dong dẫn nước sẽ giữ lại số tiền là 400 đồng để chiếm đoạt, cụ thể số tiền chiếm đoạt được như sau:

Trong 06 tháng cuối năm 2018, sau khi thực hiện xong việc dong dẫn nước và thanh lý hợp đồng, tiền công dong dẫn nước HTX TL phải chi trả cho những ký hợp đồng nhận giao khoán dong dẫn nước nêu trên tổng là 20.560.000 đồng. Tuy nhiên, Lê văn H chỉ chi trả 15.271.600 đồng cho những người này và đã giữ lại số tiền 5.288.400 đồng để chiếm đoạt, (trong đó của ông C là 771.200 đồng, ông Tr là 2.284.000 đồng, ông Đ là 916.800 đồng, ông T2 là 354.000 đồng, ông S là 665.600 đồng, ông T là 200.000 đồng và ông B là 96.800 đồng). Sau đó, Lê Văn H chia số tiền chiếm đoạt được cho Trần Văn H1 771.000 đồng, Trần Thị D 354.000 đồng, Chu Thị B3 916.800 đồng và Hoàng Viết H1 761.800 đồng. Bản thân Lê văn H giữ lại số tiền 2.484.800 đồng chi tiêu cá nhân.

Trong 06 tháng đầu năm 2019, tiền công dong dẫn nước HTX TL phải chi trả cho những người trên tổng là 31.152.800 đồng. Tuy nhiên, Lê văn H chỉ chi trả 23.022.000 đồng cho những người này và đã giữ lại số tiền 8.130.800 đồng để chiếm đoạt, (trong đó của ông C là 1.534.800 đồng, ông Tr là 2.260.800 đồng, ông Đ là 1.311.200 đồng, ông T2 là 1.318.400 đồng, ông S là 1.020.400 đồng, ông T là 328.800 đồng và ông B là 356.400 đồng). Số tiền Lê Văn H chiếm đoạt, H được hưởng số tiền 2.260.800 đồng, Trần Văn H1 1.534.800 đồng, Trần Thị D 1.647.200 đồng, Chu Thị B3 1.311.200 đồng và Hoàng Viết H1 1.376.800 đồng.

Trong 06 tháng cuối năm 2019, tiền công dong dẫn nước HTX TL phải chi trả cho những người trên tổng là 46.098.400 đồng. Tuy nhiên, Lê văn H chỉ chi trả 34.232.000 đồng cho những người này và đã giữ lại số tiền 11.866.400 đồng để chiếm đoạt, (trong đó của ông C là 1.382.000 đồng, ông Tr là 4.535.200 đồng, ông Đ là 2.413.200 đồng, ông T2 là 932.400 đồng, ông S là 1.920.000 đồng, ông T là 131.600 đồng và ông B là 552.000 đồng). Số tiền này, Lê Văn H giữ hết.

Tổng số tiền Lê Văn H giữ lại của những người ký hợp đồng giao khoán dong dẫn nước với HTX TL trong 06 tháng cuối năm 2018 và năm 2019 là 25.285.600 đồng.

Ngày 07/12/2020, Lê Văn H, Hoàng Viết H1 đã tự nguyện trả lại toàn bộ

số tiền bản thân được hưởng lợi cho những người bị hại. Ngày 15/3/2021, Trần Văn H1 đã giao nộp cho Cơ quan điều tra số tiền được hưởng lợi là 2.306.000 đồng; Chu Thị B3 đã giao nộp cho Cơ quan điều tra số tiền được hưởng lợi là 2.228.000 đồng. Ngày 05/4/2021, Trần Thị D đã giao nộp cho Cơ quan điều tra số tiền được hưởng lợi là 2.201.000 đồng.

Quá trình điều tra Cơ quan điều tra đã thu giữ:

- 07 bản gốc hợp đồng giao khoán ngày 01/7/2018 (nội dung dong dẫn nước vào các xứ đồng) và 07 bản gốc B3 bản thanh lý hợp đồng ngày 30/12/2018 đều được đóng dấu đỏ của HTX TL.

- 07 bản gốc hợp đồng giao khoán ngày 01/01/2019 (nội dung dong dẫn nước vào các xứ đồng) và 07 bản gốc B3 bản thanh lý hợp đồng ngày 31/12/2019 đều được đóng dấu đỏ của HTX TL.

- 01 bản gốc Bảng chi trả công dong dẫn nước các trạm bơm 06 tháng cuối năm 2018, đề ngày 30/12/2018, có đóng dấu đỏ của HTX TL.

- 01 bản gốc Bảng chi trả công dong dẫn nước các trạm bơm 06 tháng đầu năm 2019, đề ngày 15/6/2019, có đóng dấu đỏ của HTX TL.

- 02 bản gốc Bảng chi trả công dong dẫn nước các trạm bơm 06 tháng cuối năm 2019, đề ngày 24/12/2019, có đóng dấu đỏ của HTX TL.

- 01 máy tính xách tay nhãn hiệu DELL đựng trong 01 túi xách màu đen.

Tại Kết luận giám định số 147/KL-KTHS ngày 25/01/2021 và Kết luận giám định bổ sung số 370/KL-KTHS ngày 02/3/2021 của Phòng Kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh B Giang, kết luận: Chữ ký mang tên Lê Văn H dưới mục "Giám đốc HTX" trên các bản hợp đồng giao khoán và B3 bản thanh lý hợp đồng đều do Lê Văn H ký. Chữ ký mang tên Lê Văn H dưới mục "TM.HTX NN TL" trên các Bảng chi trả công dong dẫn nước các trạm bơm 6 tháng cuối năm 2018, 6 tháng đầu năm 2019 và 6 tháng cuối năm 2019 đều do Lê Văn H ký.

Đối với Trần Thị D, Chu Thị B3 và Trần Văn H1 đã không thực hiện hết chức trách nhiệm vụ được giao, giúp S cho Lê Văn H thực hiện hành vi chiếm đoạt tiền công dong dẫn nước của các cá nhân nêu trên. Tuy nhiên, những người này có quan hệ lệ thuộc, đều là cấp dưới của Lê Văn H, T sản được hưởng lợi từ hành vi chiếm đoạt không lớn. Sau khi thực hiện hành vi, các đối tượng này đã cung cấp T liệu cho ông Chu Ngọc TH để tố cáo hành vi phạm tội của Lê Văn H. Việc này có thể coi là tự thú, chủ động khai báo hành vi trước khi bị phát giác. Quá trình làm việc với Cơ quan điều tra, Trần Thị D, Chu Thị B3 và Trần Văn H1 đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, chủ động giao nộp các T liệu, chứng cứ góp phần có hiệu quả vào việc phát hiện và điều tra tội phạm đồng thời tự nguyện nộp lại toàn bộ T sản chiếm đoạt. Ngoài ra, Trần Thị D, Chu Thị B3 và Trần Văn H1 đều là những người có nhân thân tốt, lần đầu vi phạm. Căn cứ điểm c Khoản 2 Điều 29, khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự và điểm d khoản 3 Điều 5 Nghị quyết số 03/2020/NQ-HĐTP ngày 30/12/2020 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, việc Cơ quan điều tra xác định cần thiết áp dụng chính sách

khoan hồng đặc biệt của pháp luật, không xử lý hình sự đối với Trần Thị D, Chu Thị B3 và Trần Văn H1 mà xử lý bằng biện pháp khác là có căn cứ và phù hợp.

Đối với anh Hoàng Viết H1: Quá trình giữ chức Kiểm soát, Hoàng Viết H1 không biết việc bị can H, chị B3, chị D và anh Trần Văn H1 lập hồ sơ chiếm đoạt tiền công dong dẫn nước của các cá nhân ký hợp đồng giao khoán dong dẫn nước. Do vậy, việc Cơ quan điều tra không đề cập xử lý về hình sự là có căn cứ.

1.2 Về hành vi thu tiền giao khoán chỗ ngồi tại các nhà cầu, điểm bán cố định của Chợ Năm: Đối với việc thu tiền chỗ ngồi cố định hàng rau, hàng hoa quả và tiền 06 điểm chỗ ngồi bán hàng cố định trong nhà cầu tại chợ Năm của Lê Văn H, Chu Thị B3 và Trần Thị D: Việc thu tiền này là nhằm đảm bảo hoạt động bình thường của chợ Năm và đảm bảo nguồn thu của HTX TL, đây là hoạt động kinh doanh dịch vụ. Việc làm này của Lê Văn H, Chu Thị B3 và Trần Thị D không có dấu hiệu tội phạm. Do vậy, Cơ quan điều tra không đề cập xử lý hình sự về hành vi này là có căn cứ.

2. Đối với UBND xã TL: Việc UBND xã TL mua sắm T sản với ông Trần Đức Dương và bà Thân Thị Hậu là có thật. Các T sản này UBND xã TL mua là do Phòng T chính - Kế hoạch UBND huyện LG duyệt và cấp kinh phí. Hành vi lập, sửa chữa, làm sai lệch nội dung Hợp đồng của Nguyễn Mạnh Thìn (nguyên công chức T chính kế toán xã TL), Lê Văn Trại và Nguyễn Đình Lành (đều là nguyên Chủ tịch UBND xã TL) không gây thiệt hại về T sản của Nhà nước, không cấu thành tội phạm. Cơ quan điều tra xác định vụ việc trên không có sự việc phạm tội là có căn cứ.

Đối với việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Chu Văn Sinh, hộ ông Hoàng Viết Đĩnh, Trường Trung học cơ sở TL và Trường Tiểu học TL: Tuy có lỗi của một số cá nhân có liên quan nhưng lỗi của những người này chỉ là lỗi hành chính. Việc thiết lập hồ sơ và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của những người có liên quan không cấu thành tội phạm. Cơ quan điều tra xác định vụ việc trên không có sự việc phạm tội là có căn cứ.

Về vật chứng của vụ án: 01 máy tính xách tay nhãn hiệu DELL đựng trong 01 túi xách màu đen và số tiền 6.735.000 đồng do chị D, chị B3 và anh Trần Văn H1 tự giao nộp, Cơ quan điều tra nhập kho vật chứng và chuyển để giải quyết cùng vụ án.

Về trách nhiệm dân sự: Ông Tr, ông S và ông B đã nhận đủ số tiền bị chiếm đoạt và không có yêu cầu bồi thường gì thêm. Ông T đã được nhận lại số tiền 131.600 đồng, yêu cầu được trả số tiền còn lại là 528.800 đồng; Ông Đ đã được nhận lại số tiền 2.413.200 đồng, yêu cầu được trả số tiền còn lại là 2.228.000 đồng; Ông C đã được nhận lại số tiền 1.382.000 đồng, yêu cầu được trả số tiền còn lại là 2.306.000 đồng; Ông T2 đã được nhận lại số tiền 932.400 đồng, yêu cầu được trả số tiền còn lại là 1.672.200 đồng.

Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội Cáo trạng đã nêu.

Cáo trạng số 88/CT-VKS ngày 15/10/2021 của Viện kiểm sát nhân dân huyện LG đã truy tố bị cáo Lê Văn H về tội "Lạm dụng chức vụ quyền hạn chiếm đoạt T sản" theo điểm c khoản 2 Điều 355 của Bộ luật hình sự.

Tại phiên tòa hôm nay Viện kiểm sát giữ nguyên quan điểm truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử:

Căn cứ điểm c khoản 2, khoản 5 Điều 355; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 54; Điều 65 của Bộ luật hình sự.

Xử phạt Lê Văn H từ 02 năm 06 tháng đến 03 năm tù về tội "Lạm dụng chức vụ quyền hạn chiếm đoạt T sản" nhưng cho hưởng án treo thời gian thử thách 05 (năm) năm kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Giao bị cáo cho Uỷ ban nhân dân xã TL, huyện LG, tỉnh B Giang giám sát và giáo dục trong thời gian thử thách.

Trường hợp bị cáo Lê Văn H thay đổi nơi cư trú thì được thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 92 của Luật thi hành án hình sự. Trong thời gian thử thách, nếu người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ theo quy định của Luật thi hành án hình sự 02 lần trở lên, thì Tòa án có thể quyết định buộc người đó phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

Phạt bổ sung bằng tiền đối với bị cáo từ 30.000.000 đến 35.0000.000 đồng sung công quỹ nhà nước.

Ngoài ra Đ diện Viện kiểm sát còn đề nghị xử lý trách nhiệm dân sự, vật chứng, tiền án phí hình sự sơ thẩm đối với bị cáo và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Căn cứ vào các T liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét, đánh giá một cách khách quan, toàn diện, ý kiến của Kiểm sát viên, bị cáo, bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các T liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra, Công an huyện LG, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện LG, Kiểm sát viên: Trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa hôm nay bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

Đối với bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa. Xét thấy quá trình điều tra đã có đầy đủ lời khai lưu tại hồ sơ vụ án, việc vắng mặt của họ không gây trở ngại cho việc xét xử. Căn cứ vào Điều 292 của Bộ luật tố tụng hình sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử, chủ tọa phiên tòa công bố lời khai của bị hại trong quá trình điều tra tại phiên tòa.

[2] Về căn cứ xác định hành vi phạm tội của bị cáo Hội đồng xét xử xét thấy: Tại phiên tòa bị cáo đã khai nhận về toàn bộ hành vi phạm tội của mình như Cáo trạng đã nêu. Lời khai của bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan phù hợp với tang vật thu giữ được về thời gian, không gian, địa điểm nơi xảy ra vụ án và các T liệu khác có trong hồ sơ. Như vậy đã có đủ cơ sở để kết luận: Trong 06 tháng cuối năm 2018 và năm 2019, Lê Văn H có hành vi lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt số tiền cấp bù miễn thủy lợi phí từ ngân sách Nhà nước thanh toán cho 07 cá nhân đã ký hợp đồng giao khoán dong dẫn nước với HTX TL, số tiền cụ thể: 06 tháng cuối năm 2018 là 5.288.400 đồng, 06 tháng đầu năm 2019 là 8.130.800 đồng và 06 tháng cuối năm 2019 là 11.866.400 đồng. Tổng số tiền Lê Văn H chiếm đoạt là 25.285.600 đồng, trong đó của ông Nguyễn Văn C là 3.688.000 đồng, ông Lê Văn Tr là 9.080.000 đồng, ông Thân Văn Đ là 4.641.200 đồng, ông Hoàng Viết T2 là 2.604.800 đồng, ông Nguyễn Đình S là 3.606.000 đồng, ông Nguyễn Đình T là 660.400 đồng và ông Trần Văn B là 1.005.200 đồng.

Hành vi của Lê Văn H đủ yếu tố cấu thành của tội Lạm dụng chức vụ quyền hạn chiếm đoạt T sản, khi thực hiện hành vi phạm tội bị cáo là người đủ tuổi, đủ năng lực trách nhiệm hình sự, thực hiện hành vi phạm tội với lỗi cố ý trực tiếp tội phạm và hình phạt được quy định tại điểm c khoản 2 Điều 355 của Bộ luật hình sự. Việc bị cáo bị truy tố, xét xử ngày hôm nay với tội danh và điều luật viện dẫn ở trên là hoàn toàn đúng người, đúng tội và đúng pháp luật.

[3] Hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm đến hoạt động đúng đắn của cơ quan, tổ chức do người có chức vụ thực hiện trong khi thực hiện công vụ, nhiệm vụ. Do đó cần phải xử lý về hình sự để giáo dục bị cáo trở thành công dân biết tuân thủ pháp luật.

[4] Xét các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị cáo Hội đồng xét xử thấy:

Tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, sau khi thực hiện hành vi phạm tội đã tự nguyện khắc phục hậu quả, các bị hại đều có đơn xin miễn truy cứu trách nhiệm hình sự và giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo, quá trình công tác tại Hợp tác xã bị cáo có nhiều thành T2 được tặng thưởng bằng khen và nhiều giấy khen nên cần áp dụng điểm b, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 54 của Bộ luật hình sự để giảm nhẹ xử dưới khung hình phạt cho bị cáo khi lượng hình thể hiện sự khoan hồng của pháp luật xã hội chủ nghĩa.

Từ những tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, nhân thân của bị cáo nêu trên. HĐXX xét thấy bị cáo là người có chức vụ quyền hạn trong quá trình công tác có nhiều thành T2 xuất sắc, số tiền chiếm đoạt không lớn, bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ, bị cáo có nơi thường trú cụ thể rõ ràng. Căn cứ Nghị quyết số 03/2020/NQHĐTP-TANDTC ngày 30/12/2020 và hướng dẫn áp dụng

một số quy định của BLHS trong xét xử tội phạm tham nhũng và tội phạm về chức vụ và Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15/5/2018 của Tòa án nhân dân tối cao. Cần mở lượng khoan hồng không thiết phải bắt bị cáo phải cách ly xã hội mà cho bị cáo được hưởng án treo để cải tạo tại địa phương cũng đủ điều kiện để giáo dục bị cáo trở thành người có ích cho xã hội thể hiện tính nhân đạo của pháp luật Nhà nước xã hội chủ nghĩa.

Về hình phạt bổ sung bằng tiền: Ngoài hình phạt chính cần áp dụng khoản 5 Điều 355 của BLHS phạt tiền bị cáo từ 30.000.000 đến 40.000.000 đồng sung công quỹ nhà nước.

Đối với Trần Thị D, Chu Thị B3 và Trần Văn H1 đã không thực hiện hết chức trách nhiệm vụ được giao, giúp S cho Lê Văn H thực hiện hành vi chiếm đoạt tiền công dong dẫn nước của các cá nhân nêu trên. Tuy nhiên, những người này có quan hệ lệ thuộc, đều là cấp dưới của Lê Văn H, T sản được hưởng lợi từ hành vi chiếm đoạt không lớn. Sau khi thực hiện hành vi, các đối tượng này đã cung cấp T liệu cho ông Chu Ngọc TH để tố cáo hành vi phạm tội của Lê Văn H. Việc này có thể coi là tự thú, chủ động khai báo hành vi trước khi bị phát giác. Quá trình làm việc với Cơ quan điều tra, Trần Thị D, Chu Thị B3 và Trần Văn H1 đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, chủ động giao nộp các T liệu, chứng cứ góp phần có hiệu quả vào việc phát hiện và điều tra tội phạm đồng thời tự nguyện nộp lại toàn bộ T sản chiếm đoạt. Ngoài ra, Trần Thị D, Chu Thị B3 và Trần Văn H1 đều là những người có nhân thân tốt, lần đầu vi phạm. Căn cứ điểm c khoản 2 Điều 29, khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự và điểm d khoản 3 Điều 5 Nghị quyết số 03/2020/NQ-HĐTP ngày 30/12/2020 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, việc Cơ quan điều tra xác định cần thiết áp dụng chính sách khoan hồng đặc biệt của pháp luật, không xử lý hình sự đối với Trần Thị D, Chu Thị B3 và Trần Văn H1 mà xử lý bằng biện pháp khác là có căn cứ và phù hợp. HĐXX xét thấy là phù hợp với quy định của pháp luật nên không đặt ra xem xét giải quyết.

Đối với anh Hoàng Viết H1: Quá trình giữ chức Kiểm soát, Hoàng Viết H1 không biết việc bị can H, chị B3, chị D và anh Trần Văn H1 lập hồ sơ chiếm đoạt tiền công dong dẫn nước của các cá nhân ký hợp đồng giao khoán dong dẫn nước. Do vậy, việc Cơ quan điều tra không đề cập xử lý về hình sự là có căn cứ. HĐXX xét thấy là phù hợp với quy định của pháp luật nên không đặt ra xem xét giải quyết.

Đối với việc thu tiền chỗ ngồi cố định hàng rau, hàng hoa quả và tiền 06 điểm chỗ ngồi bán hàng cố định trong nhà cầu tại chợ Năm của Lê Văn H, Chu Thị B3 và Trần Thị D: Việc thu tiền này là nhằm đảm bảo hoạt động bình thường của chợ Năm và đảm bảo nguồn thu của HTX TL, đây là hoạt động kinh doanh dịch vụ. Việc làm này của Lê Văn H, Chu Thị B3 và Trần Thị D không có dấu hiệu tội phạm. Do vậy, Cơ quan điều tra không đề cập xử lý hình sự về hành vi

này là có căn cứ. HĐXX xét thấy là phù hợp với quy định của pháp luật nên không đặt ra xem xét giải quyết.

Đối với UBND xã TL mua sắm T sản với ông Trần Đức Dương và bà Thân Thị Hậu là có thật. Các T sản này UBND xã TL mua là do Phòng T chính - Kế hoạch UBND huyện LG duyệt và cấp kinh phí. Hành vi lập, sửa chữa, làm sai lệch nội dung Hợp đồng của Nguyễn Mạnh Thìn (nguyên công chức T chính kế toán xã TL), Lê Văn Trại và Nguyễn Đình Lành (đều là nguyên Chủ tịch UBND xã TL) không gây thiệt hại về T sản của Nhà nước, không cấu thành tội phạm. Cơ quan điều tra xác định vụ việc trên không có sự việc phạm tội là có căn cứ. HĐXX xét thấy là phù hợp với quy định của pháp luật nên không đặt ra xem xét giải quyết.

Đối với việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Chu Văn Sinh, hộ ông Hoàng Viết Đĩnh, Trường Trung học cơ sở TL và Trường Tiểu học TL: Tuy có lỗi của một số cá nhân có liên quan nhưng lỗi của những người này chỉ là lỗi hành chính. Việc thiết lập hồ sơ và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của những người có liên quan không cấu thành tội phạm. Cơ quan điều tra xác định vụ việc trên không có sự việc phạm tội là có căn cứ. HĐXX xét thấy là phù hợp với quy định của pháp luật nên không đặt ra xem xét giải quyết.

[5] Về trách nhiệm dân sự: Bị cáo đã tự nguyện bồi thường cho các bị hại, các bị hại không yêu cầu bồi thường gì thêm về trách nhiệm dân sự đối với bị cáo nên HĐXX không đặt ra xem xét giải quyết.

Đối với bị hại ông Nguyễn Đình T yêu cầu được trả số tiền còn lại là 528.800 đồng, ông Hoàng Viết T2 yêu cầu được trả số tiền còn lại là 1.672.200 đồng nay cần buộc chị Trần Thị D phải hoàn trả ông T, ông T2 nhưng được trừ vào số tiền ngày 05/4/2021, Trần Thị D đã giao nộp cho Cơ quan điều tra số tiền được hưởng lợi là 2.201.000 đồng.

Đối với bị hại ông Thân Văn Đ yêu cầu được trả số tiền còn lại là 2.228.000 đồng nay cần buộc Chu Thị B3 phải hoàn trả nhưng được trừ số tiền 15/3/2021 chị Chu Thị B3 đã giao nộp cho Cơ quan điều tra số tiền được hưởng lợi là 2.228.000 đồng;

Đối với bị hại ông Nguyễn Văn C yêu cầu được trả số tiền còn lại là 2.306.000 đồng nay cần buộc Trần Văn H1 phải hoàn trả ông C số tiền trên nhưng được trừ số tiền ngày 15/3/2021 Trần Văn H1 đã giao nộp cho Cơ quan điều tra số tiền được hưởng lợi là 2.306.000 đồng;

[6] Về vật chứng của vụ án: Căn cứ Điều 47 của Bộ luật hình sự; điểm a, b khoản 2, khoản 3 Điều 106 của Bộ luật tố tụng hình sự.

Đối với 01 máy tính xách tay nhãn hiệu DELL đựng trong 01 túi xách màu đen thu giữ của Hợp tác xã TL nay cần trả lại cho Hợp tác xã.

Đối với số tiền 26.420.000 đồng thu giữ của Lê Văn H không liên quan đến hành vi phạm tội nay cần trả lại cho bị cáo nhưng tạm giữ để đảm bảo thi hành án.

[7] Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 136 của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015; khoản 1, khoản 3 Điều 21; điểm a khoản 1 Điều 23 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Bị cáo phải chịu 200.000 đồng tiền án phí hình sự sơ thẩm.

[8] Về quyền kháng cáo: Bị cáo, bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan được quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 331, Điều 333 của Bộ luật tố tụng hình sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1.Căn cứ điểm c khoản 2, khoản 5 Điều 355; điểm b, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 54; Điều 65 của Bộ luật hình sự.

Xử phạt bị cáo **Lê Văn H 03** (ba) năm tù về tội " Lạm dụng chức vụ quyền hạn chiếm đoạt T sản" nhưng cho hưởng án treo thời gian thử thách **05** (năm) năm kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Giao bị cáo cho Uỷ ban nhân dân xã TL, huyện LG, tỉnh B Giang giám sát và giáo dục trong thời gian thử thách.

Trường hợp bị cáo Lê Văn H thay đổi nơi cư trú thì được thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 92 của Luật thi hành án hình sự. Trong thời gian thử thách, nếu người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ theo quy định của Luật thi hành án hình sự 02 lần trở lên, thì Tòa án có thể quyết định buộc người đó phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

Phạt bổ sung bằng tiền đối với bị cáo 30.000.000 đồng sung công quỹ nhà nước.

2. Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ khoản 1 Điều 48 của Bộ luật hình sự; Điều 584; Điều 585; khoản 1 Điều 586; Điều 589; Điều 357; Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Buộc chị Trần Thị D hoàn trả ông Nguyễn Đình T số tiền là 528.800 đồng và hoàn trả ông Hoàng Viết T2 số tiền là 1.672.200 đồng nhưng được trừ vào số tiền 2.201.000 đồng ngày 05/4/2021, Trần Thị D đã giao nộp cho Cơ quan điều tra.

Buộc chị Chu Thị B3 phải hoàn trả ông Thân Văn Đ số tiền là 2.228.000 đồng nhưng được trừ số tiền 2.228.000 đồng ngày 15/3/2021 chị Chu Thị B3 đã giao nộp cho Cơ quan điều tra.

Buộc anh Trần Văn H1 phải hoàn trả ông Nguyễn Văn C số tiền là 2.306.000 đồng nhưng được trừ số tiền 2.306.000 đồng ngày 15/3/2021 Trần Văn H1 đã giao nộp cho Cơ quan điều tra.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn đề nghị thi hành án mà người phải thi hành án không thi hành hoặc thi hành không

đầy đủ số tiền phải thi hành án thì người phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi của số tiền chưa thi hành án theo mức lãi suất 10%/năm quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

3. Về vật chứng: Căn cứ Điều 47 của Bộ luật hình sự; điểm a, b khoản 2, khoản 3 Điều 106 của Bộ luật tố tụng hình sự.

Trả lại Hợp tác xã TL 01 máy tính xách tay nhãn hiệu DELL đựng trong 01 túi xách màu đen.

Trả lại bị cáo Lê Văn H số tiền 26.420.000 đồng nhưng tạm giữ để đảm bảo thi hành án.

4. Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 136 của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015; khoản 1, khoản 3 Điều 21; điểm a khoản 1 Điều 23 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Bị cáo Lê Văn H phải chịu 200.000 đồng tiền án phí hình sự sơ thẩm.

Chị Trần Thị D, anh Trần Văn H1, chị Chu thị B3 không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Căn cứ Điều 331, Điều 333 của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015.

Bị cáo có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tống đạt hoặc niêm yết bản án.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
-TAND, VKSND tỉnh B Giang;
-VKSND, CA, Chi cục THADS huyện LG;
-Sở Tư pháp tỉnh B Giang;
-Cổng TTĐT Tòa án;
-Bị cáo;
-UBND nơi bị cáo cư trú;
-Lưu hồ sơ, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đỗ Thị Quỳnh Hoa